

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về báo cáo Tài chính hợp nhất năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Công ty Cổ phần Bông Việt Nam

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bông Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Bông Việt Nam ("Công ty") và các công ty con (Công ty Cổ phần Bông Tây Nguyên, Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nha Hồ và Công ty Cổ phần Bông và Kinh doanh Tổng hợp Miền Trung) được lập ngày 26 tháng 02 năm 2015, từ trang 04 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bông Việt Nam và các công ty con (Công ty Cổ phần Bông Tây Nguyên, Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nha Hồ và Công ty Cổ phần Bông và Kinh doanh Tổng hợp Miền Trung) tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 5 năm 2015

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs)

Tổng Giám đốc

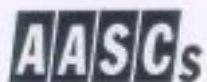
ĐỖ KHẮC THANH

Số Giấy CN ĐKHN KT: 0064-2013-142-1

Kiểm toán viên

LÊ VĂN TUẤN

Số Giấy CN ĐKHN KT: 0479-2013-142-1



**TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG VIỆT NAM**

*Báo cáo Tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
đã được kiểm toán*



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		172.735.415.758	146.067.982.661
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		19.172.470.433	20.767.239.114
111	1. Tiền	03	15.872.470.433	16.817.239.114
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.300.000.000	3.950.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		20.825.000.000	
121	1. Đầu tư ngắn hạn	04	20.825.000.000	
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		78.398.832.661	74.562.399.584
131	1. Phải thu khách hàng		72.068.050.839	66.370.294.720
132	2. Trả trước cho người bán		8.202.450.626	8.467.791.383
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Các khoản phải thu khác	05	10.797.222.227	13.410.143.851
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(12.668.891.031)	(13.685.830.370)
140	IV. Hàng tồn kho		46.690.514.637	43.824.986.762
141	1. Hàng tồn kho	06	47.909.904.844	45.283.017.448
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.219.390.207)	(1.458.030.686)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.648.598.027	6.913.357.201
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		13.392.841	69.690.556
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		875.728.885	572.477.511
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	07	3.521.422.985	3.748.693.763
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		3.238.053.316	2.522.495.371
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		61.787.944.092	62.906.483.155
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ			
218	4. Phải thu dài hạn khác			
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			

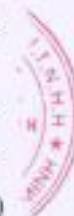
11720-C
 NG TY
 KH HỮU
 T TỬ VÃ
 KẾ TO
 M TỐM
 NAM
 HỒ CH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
220	II. Tài sản cố định		45.509.206.309	49.244.083.655
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	35.928.223.065	39.075.420.590
222	- Nguyên giá		162.457.886.408	163.480.361.240
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(126.529.663.343)	(124.404.940.650)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	09	3.731.881.348	3.774.734.229
228	- Nguyên giá		4.474.434.419	4.474.434.419
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(742.553.071)	(699.700.190)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	6.849.101.896	6.393.928.836
240	III. Bất động sản đầu tư		4.670.425.543	5.213.922.055
241	- Nguyên giá	11	8.971.331.075	8.971.331.075
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4.300.905.532)	(3.757.409.020)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		9.702.507.541	6.396.207.541
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		8.805.937.541	5.499.637.541
258	3. Đầu tư dài hạn khác	12	896.570.000	896.570.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			
260	V. Lợi thế thương mại		479.335.068	559.224.246
270	V. Tài sản dài hạn khác		1.426.469.631	1.493.045.658
271	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.426.469.631	1.493.045.658
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
273	3. Tài sản dài hạn khác			
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		234.523.359.850	208.974.465.816



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		142.292.810.141	113.213.306.896
310	I. Nợ ngắn hạn		106.802.361.794	73.634.924.549
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	50.713.915.920	52.287.275.370
312	2. Phải trả người bán		40.178.579.849	2.932.976.019
313	3. Người mua trả tiền trước		1.802.643.833	3.521.127.024
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	346.957.636	744.657.450
315	5. Phải trả người lao động		2.426.513.792	2.585.076.705
316	6. Chi phí phải trả			67.938.727
317	7. Phải trả nội bộ			
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	10.348.179.499	10.483.674.963
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		985.571.265	1.012.198.291
330	II. Nợ dài hạn		35.490.448.347	39.578.382.347
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ			
333	3. Phải trả dài hạn khác			
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	35.490.448.347	39.578.382.347
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn			
338	8. Doanh thu chưa thực hiện			
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		72.091.647.153	74.324.146.001
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	70.872.522.153	73.725.189.923
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		50.000.000.000	50.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)			
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		4.703.575.562	3.846.385.976
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		2.383.630.326	2.270.641.713
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		(188.068.058)	(107.371.064)
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.007.913.924	12.750.062.899
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		4.965.470.399	4.965.470.399
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.219.125.000	598.956.078
432	1. Nguồn kinh phí		1.219.125.000	598.956.078
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
500	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		20.138.902.556	21.437.012.919
600	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		234.523.359.850	208.974.465.816



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT


Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		3.385.331.027	4.828.477.951
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		3.132.216.081	3.132.216.081
5. Ngoại tệ các loại - Dollar Mỹ (USD)		3.247,36	76.180,52
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

TP.Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thanh Hương

Tổng Giám đốc



Trần Anh Hào

011720-0
CÔNG TY
HỢP HỮU
VỤ TƯ VẤN
KẾ TOÁN
VIỆT NAM
P. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	492.948.501.921	414.286.330.637
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	3.939.534.612	1.969.440.990
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	489.008.967.309	412.316.889.647
11	4. Giá vốn hàng bán	22	450.724.246.231	374.912.465.463
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		38.284.721.078	37.404.424.184
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	8.573.414.917	6.779.420.916
22	7. Chi phí tài chính	24	8.440.306.662	7.706.453.786
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.879.097.530	5.213.310.443
24	8. Chi phí bán hàng		11.462.983.283	9.840.512.858
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		18.937.911.279	19.497.607.963
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.016.934.771	7.139.270.493
31	11. Thu nhập khác		4.178.176.609	9.772.570.289
32	12. Chi phí khác		936.930.159	4.593.819.819
40	13. Lợi nhuận khác		3.241.246.450	5.178.750.470
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.258.181.221	12.318.020.963
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		593.405.175	620.278.442
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
53	17. Lợi ích của cổ đông thiểu số		2.335.106.682	2.385.363.000
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.329.669.364	9.312.379.521
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	25	1.666	1.862

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương

Tổng Giám đốc



Trần Anh Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)
 Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		500.123.215.451	446.333.978.961
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(363.018.366.821)	(357.180.216.312)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(16.375.368.073)	(18.180.378.666)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(10.834.666.801)	(10.204.957.762)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.120.687.060)	(2.725.835.264)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		25.304.730.933	29.459.184.959
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(86.712.611.121)	(70.957.121.990)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		47.366.246.508	16.544.653.926
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(1.781.811.332)	(1.247.765.982)
22	2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		3.726.218.182	62.533.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác		(55.700.000.000)	(28.700.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		35.000.000.000	29.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.885.680.312	10.597.540.118
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.869.912.838)	9.712.307.136
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		310.239.556.072	271.384.375.188
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(346.293.445.601)	(283.082.114.559)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.048.092.700)	(7.609.026.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(43.101.982.229)	(19.306.765.371)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.605.648.559)	6.950.195.691
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		20.767.239.114	13.806.056.963
61	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>		10.879.878	10.986.480
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		19.172.470.433	20.767.239.114

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Thanh Hương

Nguyễn Thị Thanh Hương



Tổng Giám đốc

Trần Anh Hào

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bông Việt Nam được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Bông Việt Nam theo Quyết định số 3587/QĐ-BCN ngày 13 tháng 12 năm 2006 về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty TNHH nhà nước một thành viên Bông Việt Nam thành Công ty Cổ phần Bông Việt Nam.

Công ty Cổ phần Bông Việt Nam (tên giao dịch quốc tế là VIETNAM COTTON JOINT STOCK COMPANY - viết tắt là VCC) có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007036; đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 06 năm 2007; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 18 tháng 7 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và thương mại

Ngành nghề kinh doanh:

- Trồng cây lấy sợi: trồng bông vải; sản xuất giống bông, cây trồng nông nghiệp
- Sản xuất dầu mỡ động, thực vật
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt: cung cấp giống cây trồng, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt, dịch vụ hỗ trợ trồng trọt khác.
- Sản xuất sợi: chế biến bông, sản phẩm bông sau thu hoạch
- Sản xuất vải dệt thoi: sản xuất sản phẩm dệt may; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Sản xuất sắt, thép, gang
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu và động vật sống
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, thiết bị phục vụ sản xuất bông
- Mua bán bông xơ, mua bán vật tư nông nghiệp, mua bán thuốc vào vệ thực vật
- Nghiên cứu phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kĩ thuật: dịch vụ nghiên cứu và phát triển ngành khoa học tự nhiên, công nghệ, dịch vụ nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học nông nghiệp; khoa học công nghệ vào cuộc sống
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Cho thuê máy móc, thiết bị ngành công nghiệp, xây dựng, nông nghiệp
- Bán buôn vật liệu, phụ gia ngành xây dựng
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Bán buôn nấm thương phẩm như nấm linh chi, nấm mèo, nấm bào ngư và các loại nấm khác.

Vốn điều lệ của Công ty: 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỉ đồng chẵn)

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bông Việt Nam và báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất như sau:

	Giá trị đầu tư		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
	ghi nhận tại công ty mẹ		do công ty mẹ nắm giữ	
	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND	%	%
Công ty CP Bông Tây Nguyên	5.169.025.696	5.169.025.696	54,18	54,18
Công ty CP Giống cây trồng Nha Hồ	9.715.911.780	9.715.911.780	54,04	54,04
Công ty CP Bông và KD Tổng hợp Miền Trung (*)	6.524.366.514	6.524.366.514	61,35	61,35

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các văn bản hướng dẫn thi hành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm thì không hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 30 năm
+ Máy móc thiết bị	05 - 10 năm
+ Phương tiện vận tải	02 - 11 năm
+ Thiết bị công cụ quản lý	03 - 08 năm
+ Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

Công ty kế thừa trước khi cổ phần hoá các khoản sau là tài sản cố định vô hình:

<i>Quyền sử dụng đất vô thời hạn</i>	<i>Nguyên giá</i>
+ Trạm bơm Kông Chro (Gia Lai)	224.600.000
+ Trạm bơm Trung tâm (Phan Thiết)	365.625.000
+ Trạm kiểm tra chất lượng và văn phòng công ty	1.504.225.380

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoại lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tở thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tở sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

501172
CÔNG TY
HỮU NGHĨ
H VU TƯ
HÍNH KẾ
KIỂM TỐ
HÓA NẠI
7P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

3. TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
Tiền mặt	2.940.434.566	3.109.779.053
Tiền gửi ngân hàng	12.932.035.867	13.707.460.061
Tiền gửi VND	12.863.569.221	12.102.302.089
+ Ngân hàng Công thương	3.354.380.591	5.590.436.766
+ Ngân hàng Nông nghiệp	4.180.410.630	6.346.785.894
+ Ngân hàng Ngoại thương	76.137.548	28.098.912
+ Ngân hàng Phát triển Tp.HCM	13.816.829	13.746.985
+ Ngân hàng An Bình	1.108.099	1.096.696
+ Ngân hàng Đông Á	40.581.341	40.369.798
+ Ngân hàng Xuất nhập khẩu VN	2.951.549	3.061.549
+ Ngân hàng Phát triển nhà ĐBSCL	1.133.236.600	52.213.634
+ Ngân hàng Á Châu	3.989.983	9.802.110
+ Ngân hàng Đầu tư Phát triển	3.731.081.051	16.689.745
+ Kho bạc	325.875.000	
Tiền gửi ngoại tệ	68.466.646	1.605.157.972
+ Ngân hàng Công thương	16.674.741	1.556.555.651
+ Ngân hàng Xuất nhập khẩu VN	23.809	23.809
+ Ngân hàng Đầu tư Phát triển	2.946.374	
+ Ngân hàng Nông nghiệp	45.320.644	45.278.313
+ Ngân hàng Phát triển nhà ĐBSCL	3.501.078	3.300.199
Tương đương tiền	3.300.000.000	3.950.000.000
+ Ngân hàng Công thương	3.300.000.000	3.200.000.000
+ Ngân hàng Phát triển nhà ĐBSCL		
+ Ngân hàng Nông nghiệp		
+ Ngân hàng Ngoại thương		750.000.000
Cộng	19.172.470.433	20.767.239.114

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	20.825.000.000	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	20.825.000.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		1.783.404.000
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	10.797.222.227	11.626.739.851
Cộng	<u>10.797.222.227</u>	<u>13.410.143.851</u>

6. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	17.843.985.073	19.010.469.744
- Công cụ, dụng cụ	3.565.773.278	2.722.166.737
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.234.741.055	1.263.900.862
- Thành phẩm	14.282.327.384	8.734.897.965
- Hàng hóa	5.887.982.698	11.601.104.808
- Hàng gửi đi bán	3.095.115.356	1.950.477.332
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>47.909.904.844</u>	<u>45.283.017.448</u>

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	3.452.352.463	3.715.944.780
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	632.905	
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	68.437.617	32.748.983
Cộng	<u>3.521.422.985</u>	<u>3.748.693.763</u>

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

8. TANG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐÌNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Chi khấu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Số dư đầu năm		60.309.902.631	88.717.660.475	13.261.769.145	171.029.089	163.480.361.240	
Số tăng trong năm		1.485.250.909	1.248.338.277			2.731.589.186	
- Mua trong năm			1.248.338.277			1.248.338.277	
- Đầu tư XDCB hoàn thành		1.485.250.909				1.485.250.909	
- Tặng khác							
Số giảm trong năm		3.679.064.018	75.000.000			3.754.064.018	
- Thanh lý, nhượng bán		3.679.064.018	75.000.000			3.754.064.018	
- Phân loại lại tài sản							
Số dư cuối năm		58.116.089.422	90.886.988.752	13.281.769.145	171.029.089	162.457.886.408	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm		44.403.981.900	70.550.427.150	9.289.393.172	161.138.428	124.404.940.650	
Số tăng trong năm		2.604.953.479	1.824.478.987	677.954.134	30.993.026	5.138.378.506	
- Khấu hao trong năm		2.604.953.479	1.824.478.987	677.954.134	30.993.026	5.138.378.506	
- Tặng khác							
Số giảm trong năm		2.938.656.813	75.000.000			3.013.656.813	
- Thanh lý, nhượng bán		2.938.656.813	75.000.000			3.013.656.813	
- Phân loại lại tài sản							
Số dư cuối năm		44.070.278.566	72.299.906.017	9.967.347.306	192.131.454	126.528.663.343	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm		15.905.920.631	19.167.233.325	3.992.375.973	9.890.661	39.075.420.590	
Tại ngày cuối năm		14.045.810.886	18.589.082.735	3.314.421.839	(21.102.365)	36.928.223.065	

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

17.737.820.679
 43.872.349.184
 447.358.050



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

9. TANG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VỐ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	4.474.434.419				4.474.434.419
Số tăng trong năm					
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tặng khác					
Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	4.474.434.419				4.474.434.419
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	699.700.190				699.700.190
Số tăng trong năm	42.852.881				42.852.881
- Khấu hao trong năm	42.852.881				42.852.881
- Tặng khác					
Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	742.553.071				742.553.071
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.774.734.229				3.774.734.229
Tại ngày cuối năm	3.731.881.348				3.731.881.348



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
+ Dự án công nghệ sinh học	2.238.168.619	2.238.168.619
+ Thẩm định giá đất Bình Dương	149.380.000	149.380.000
+ San lấp mặt bằng trạm Long Thành		638.379.635
+ 02 căn hộ chung cư	3.209.459.813	3.133.948.282
+ Công trình khác	252.093.464	234.052.300
Cộng	5.849.101.896	6.393.928.836

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	8.971.331.075			8.971.331.075
Nhà	8.383.185.584			8.383.185.584
Cơ sở hạ tầng	588.145.491			588.145.491
Giá trị hao mòn lũy kế	3.757.409.020	543.496.512		4.300.905.532
Nhà	3.514.764.822	497.929.108		4.012.693.930
Cơ sở hạ tầng	242.644.198	45.567.404		288.211.602
Giá trị còn lại	5.213.922.055			4.670.425.543
Nhà	4.868.420.762			4.370.491.654
Cơ sở hạ tầng	345.501.293			299.933.889

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư cổ phiếu		200.000.000		200.000.000
+ Cty CP Bông vải Miền Bắc	20.000	200.000.000	20.000	200.000.000
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư dài hạn khác		696.570.000		696.570.000
Cộng		896.570.000		896.570.000

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
- Chi phí trả trước dài hạn	1.426.469.631	1.493.045.658
Cộng	1.426.469.631	1.493.045.658

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
- Vay ngắn hạn (**)	50.713.915.920	52.287.275.370
+ Ngân hàng Công thương		2.919.722.305
+ Chi nhánh công ty tài chính dệt may	25.893.278.680	38.186.866.594
+ Ngân hàng NN & PTNT	8.432.192.065	11.180.686.471
+ Ngân hàng Đầu tư & Phát triển	15.288.445.175	
+ Ngân hàng Phát triển nhà ĐBSCL	1.100.000.000	
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	50.713.915.920	52.287.275.370

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
- Thuế giá trị gia tăng	85.161.239	189.903.829
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.727.130	293.425.364
- Thuế thu nhập cá nhân	220.069.267	261.328.257
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	346.957.636	744.657.450

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
- Tài sản thừa chờ xử lý	22.635.280	22.322.739
- Kinh phí công đoàn		21.130.000
- Bảo hiểm xã hội	28.033.780	1.364.418
- Phải trả về cổ phần hóa	123.027.308	123.027.308
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.174.483.131	10.315.830.498
Cộng	10.348.179.499	10.483.674.963

17. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
Vay dài hạn	35.490.448.347	39.578.382.347
- Vay ngân hàng	35.490.448.347	39.578.382.347
+ Quỹ hỗ trợ phát triển Daklak	12.474.894.000	13.274.894.000
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam (**)	23.015.554.347	26.303.488.347
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
Nợ dài hạn		
Cộng	35.490.448.347	39.578.382.347

105011
 CÔNG
 TÁC
 CHỨC VỤ T
 CHÍNH N
 VÀ KIỂM
 PHÍA N
 / - TP. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của		Quy khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch từ giá hồi đoái	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận chưa phân phối	Quy đầu tư phát triển	Quy dự phòng tài chính
	CSH							
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	(130.410.400)		(6.094.644)	4.965.470.399	16.213.469.616	3.560.388.291	2.234.821.885
Tăng vốn trong kì trước								
Lãi trong kì trước						9.312.379.521		
Tăng do trích từ lợi nhuận			142.672.320					
Tăng khác			10.102.247		6.094.644			
Giảm vốn trong kì trước								
Chia cổ tức						9.825.204.000		
Trích quỹ từ lợi nhuận						1.921.951.448		
Giảm khác			129.735.232			308.090.122		
Số dư cuối năm trước	50.000.000.000	(107.371.064)			4.965.470.399	12.750.062.899	3.846.385.975	2.270.641.713
Tăng vốn trong kì này								
Lãi trong kì này						9.329.689.364		
Tăng do trích từ lợi nhuận			142.672.320					
Tăng khác								
Giảm vốn trong kì này								
Chia cổ tức						9.812.674.486		
Trích quỹ từ lợi nhuận						2.209.289.213		
Giảm khác			223.369.314			49.854.639		
Số dư cuối năm nay	50.000.000.000	(188.058.059)			4.965.470.399	9.007.913.924	4.703.575.562	2.383.630.326



BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

18. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	%	01/01/2014	%
Vốn góp của Nhà nước	27.500.000.000	55%	27.500.000.000	55%
Vốn góp của các đối tượng khác	22.500.000.000	45%	22.500.000.000	45%
Cộng	50.000.000.000	100%	50.000.000.000	100%

- Số lượng cổ phiếu quỹ**18. c) Các giao dịch và vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kì	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong kì		
Vốn góp giảm trong kì		
Vốn góp cuối kì	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.812.674.488	9.825.204.000

18. d) Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đang kỳ phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đồng/ cổ phiếu



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu bán hàng	482.693.755.002	398.728.606.665
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.254.746.919	15.557.723.972
Cộng	492.948.501.921	414.286.330.637

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2014	Năm 2013
Chiết khấu thương mại	94.558.322	66.209.000
Giảm giá hàng bán	3.844.976.290	1.903.231.990
Hàng bán bị trả lại		
Cộng	3.939.534.612	1.969.440.990

21. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	478.754.220.390	396.759.165.675
Doanh thu thuần dịch vụ	10.254.746.919	15.557.723.972
Cộng	489.008.967.309	412.316.889.647

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
Giá vốn của hàng hóa đã bán	380.885.819.047	286.252.635.827
Giá vốn của thành phẩm đã bán	66.428.032.301	84.570.569.177
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.504.697.996	6.077.075.952
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	105.696.887	(1.987.815.493)
Cộng	450.724.246.231	374.912.465.463

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	884.050.296	1.125.309.283
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	219.804.231	133.064.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.873.143.314	5.075.204.000
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	96.001.542	11.404.387
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13.714.114	10.986.460
- Lãi bán hàng trả chậm	486.701.420	423.452.786
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	8.573.414.917	6.779.420.916

050112
 CÔNG T
 TỊCH NHIỆM
 CH VỤ T
 CHÍNH KẾ
 KIỂM T
 PHÍA N
 TP. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
- Lãi tiền vay	6.879.097.530	6.296.033.465
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	453.807.619	106.795.929
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	799.169.855	1.114.621.663
- Chi phí tài chính khác	308.231.658	189.002.729
Cộng	8.440.306.662	7.706.453.786

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm 2014	Năm 2013
- Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	8.329.669.364	9.312.379.521
- Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	1.666	1.862

26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

26.1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn dệt may Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty CP Sợi Phú Bài	Công ty liên kết

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Tập đoàn dệt may Việt Nam	Trả cổ tức	3.300.000.000
Công ty CP Sợi Phú Bài	Nhận cổ tức	2.966.700.000

26.2. Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm 2013 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thanh Hương

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2015



Tổng Giám đốc


Trần Anh Hào